



## 第 13 課

I

N <sup>もの しゅだん</sup> (物・手段) で V ます

## Làm V bằng công cụ N

**使い方**： <sup>つか かた</sup> Dùng khi diễn tả một hành động nào đó được thực hiện bằng công cụ hay phương tiện, cách thức nào đó.

N là công cụ, phương tiện hoặc ngôn ngữ.

**展開**： <sup>てんかい</sup> Câu hỏi dạng: <sup>なん</sup> なんて V ますか。(V bằng cái gì?)

<sup>なに</sup> 何語で V ますか。(V bằng ngôn ngữ gì?)



1. はしで <sup>た</sup> 食べました。
2. <sup>にほんご</sup> 日本語で <sup>れぽと</sup> レポートを <sup>か</sup> 書きます。

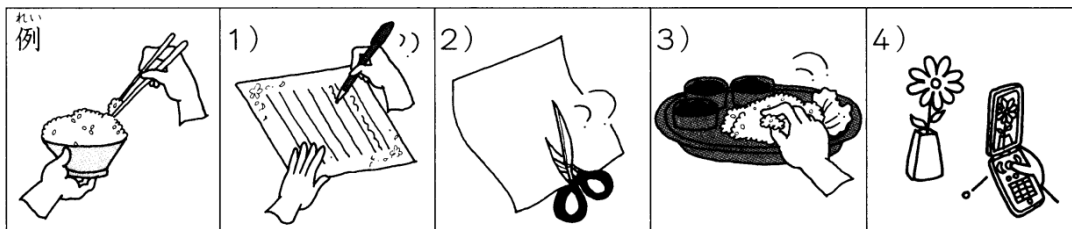
やってみよう！



問題①：

例： <sup>れい</sup> ごはんを <sup>た</sup> 食べます → はしで ごはんを <sup>た</sup> 食べます。

- 1) <sup>てがみ</sup> 手紙を <sup>か</sup> 書きます →
- 2) <sup>かみ</sup> 紙を <sup>き</sup> 切ります →
- 3) ごはんを <sup>た</sup> 食べます →
- 4) <sup>しゃしん</sup> 写真を <sup>と</sup> 撮ります →





# ぶんぽう

2

「Từ/ câu」は～<sup>ご</sup>語で何<sup>なん</sup>ですか。

Từ/ câu trong tiếng nước...là gì vậy?

使い方：Dùng để hỏi một từ, một ngữ hoặc một câu được nói như thế nào bằng một ngôn ngữ khác.



1. 「ありがとう」は <sup>えいご</sup>英語で <sup>なん</sup>何ですか。  
..... 「Thank you」です。
2. 「Thank you」は <sup>にほんご</sup>日本語で <sup>なん</sup>何ですか。  
..... 「ありがとう」です。

13

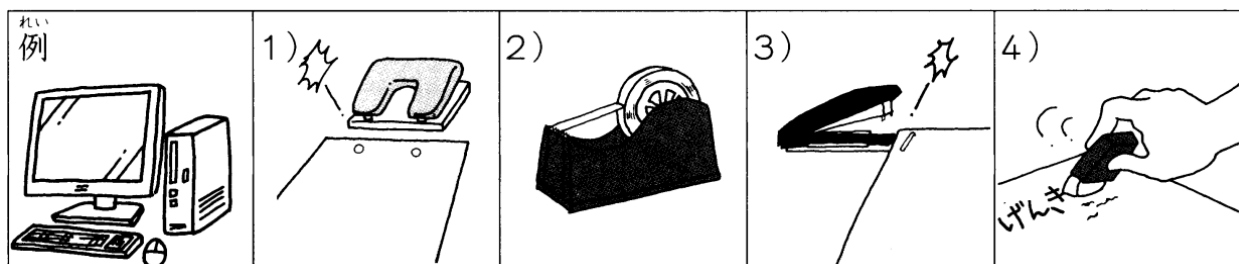
やってみよう！



## 問題①

例： → これは <sup>にほんご</sup>日本語で <sup>なん</sup>何ですか。

..... 「パソコン」です。





# ぶんぽう

3

S は N1 người に N2 vật をあげます

S cho/ tặng N1 vật N2.

使い方：Dùng để diễn tả hành động cho, tặng ai đó một đồ vật gì đó.

Ngoài ra, động từ **かします、おしえます、かきます、おくります、かけます** cũng biểu thị ý nghĩa cung cấp đồ vật, thông tin và cần thiết có người làm đối tượng (cho mượn, dạy,...) nên cũng có thể dùng trong cấu trúc này.

Trợ từ 「に」 sau các danh từ để chỉ ra đối tượng tiếp nhận hành động.



1. 私 わたし は 木村 きむら さんに 花 はな を あげました。
2. 私 わたし は イー イー さんに 本 ほん を 貸 か しました。
3. 私 わたし は 山田 やまだ さんに 英語 えいご を おし おし えます。

13

やってみよう！



例： あげます → テレーザちゃんに ノートを あげます。

1) 貸 か します →

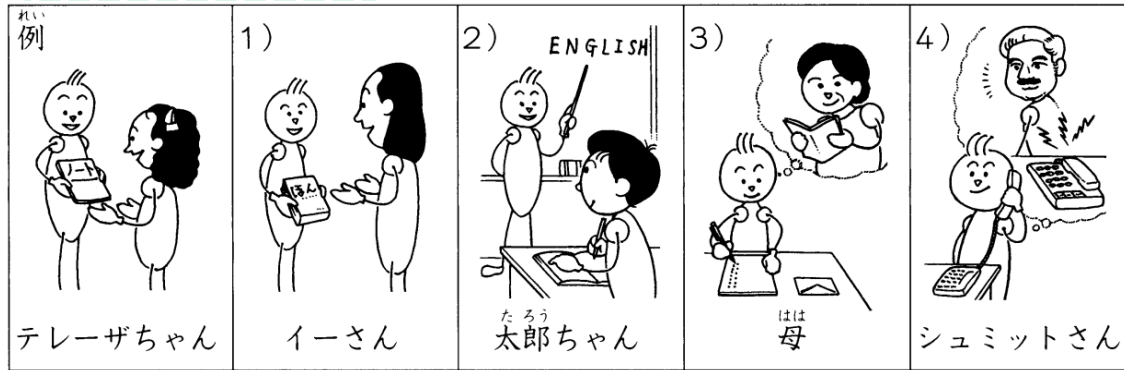
2) 教 おし えます →

3) 書 か きます →

4) かけます →



# ぶんぽう



4

S は N1<sub>người</sub> に N2<sub>vật</sub> をもらいました

S đã nhận N2 từ N1

使い方：Dùng khi diễn tả việc được nhận một đồ vật gì đó.

Đối tượng cho dùng trợ từ に. Ngoài ra cũng có thể dùng trợ từ から trong trường hợp người cho là tổ chức, tập thể.

Ngoài ra, những động từ như <sup>か</sup>借ります、<sup>なら</sup>習います cũng biểu thị ý nghĩa nhận đồ vật, thông tin và cần thiết có người làm đối tượng nên cũng sẽ sử dụng cấu trúc này.

13



- 1, わたし 私 は やまだ 山田さんに はな 花を もらいました。
- 2, わたし 私 は かりな カリナさんに CDを 借りました。
- 3, わたし 私 は わん ワンさんに ちゅうごくご 中国語を なら 習いました。



# ぶんぽう

やってみよう！



## 問題①

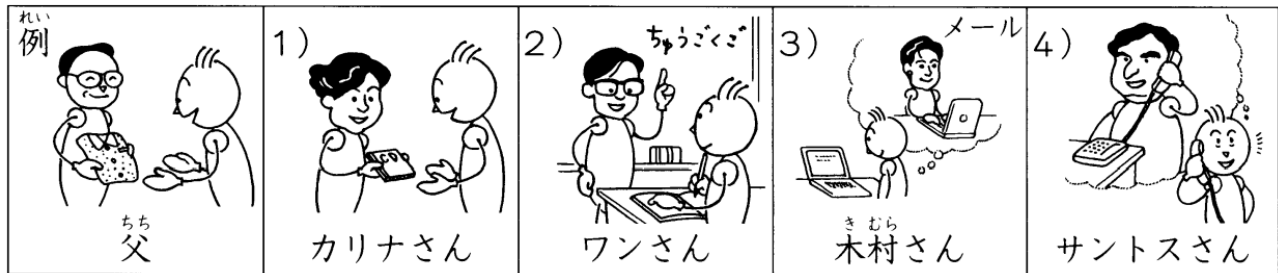
例： もらいます → ちちに シャツを もらいました。

1) かります →

2) <sup>なら</sup>習います →

3) もらいます →

4) もらいます →



## 問題②

例： <sup>なら</sup>習います → だれに <sup>えいご</sup>英語を <sup>なら</sup>習いましたか。

..... <sup>わっと</sup>ワットさんに <sup>なら</sup>習いました。

1) かきます →

2) かけます →

3) もらいます →

4) かります →





# ぶんぽう

## もんだい 問題③

例： お母さんの 誕生日に なに を あげましたか。(はな)

→ はなを あげました。

- 1, 去年の クルスマスに なに を もらいましたか。(ネクタイと 本) →
- 2, どこで 日本語を 習いましたか。(アメリカの 大学) →
- 3, いつ 先生に レポートを 送りましたか。(あした) →
- 4, だれに この CDを 借りましたか。(ともだち) →

## 5

## もう Vました

### Đã làm V rồi

使い方：Dùng để diễn tả hành động đã hoàn thành ở thời điểm hiện tại.

Câu hỏi: **もう Vましたか。**

Dùng để hỏi hành động nào đó kết thúc hay chưa.

câu trả lời

Khi kết thúc sẽ là: はい、もう Vました。

Và chưa kết thúc: いいえ、まだです。

**注意：Không thể sử dụng cách trả lời：いいえ、Vませんでした。**



れい

もう 荷物(にもつ)を 送(おく)りましたか。

..... はい、もう 送(おく)りました。

..... いいえ、まだ送(おく)っていません。

..... いいえ、まだです。



# ぶんぽう

やってみよう！



例1： 切符を 買います（はい） → もう 切符を 買いましたか。  
 ……はい、もう 買いました。

例2： レポートを 送ります（いいえ）  
 → もう レポートを 送りましたか。  
 ……いいえ、まだです。

- 1) 宿題を します（いいえ） →
- 2) 京都へ 行きます（はい） →
- 3) ミラーさんは 帰ります（いいえ） →
- 4) テレーザちゃんは 寝ます（はい） →



## おわり